

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20-01-2021.

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thanh Bình.

2. Bà Đặng Thị Thu Vui.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu; Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Hưng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXX-ST ngày 08 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã P, huyện H, tỉnh T.

2. *Bị đơn:* Anh Trương Văn B, sinh năm: 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã L, huyện H, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 10 năm 2020 và tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

1. *Về hôn nhân:* Có tự nguyện kết hôn với anh Trương Văn B và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh A vào ngày 29/9/2014, số 62, quyển số 01. Thời gian đầu chung sống hòa thuận, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn và chị đã về nhà mẹ ruột sống khoảng một năm nhưng chị N đã cho anh B cơ hội về vợ chồng đoàn tụ nhưng đến giữa năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng.

Nguyên nhân mâu thuẫn do sống không hợp nhau nên vợ chồng thường cãi vã, bất đồng quan điểm, anh B quản lý hết tài chính không cho chị sử dụng chi tiêu trong gia đình, hiện nay chị N và anh B đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay.

Chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh B.

2. *Về con chung*: Trong quá trình chung sống với anh B, vợ chồng có một con chung tên Trương Thiện N, sinh ngày: 05/9/2015. Trong thời gian sống ly thân anh B là người trực tiếp nuôi dưỡng con. Nay chị N đồng ý để anh B được tiếp tục nuôi dưỡng con và chị N đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. *Về tài sản*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Không có.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/12/2020 và tại phiên tòa bị đơn anh Trương Văn B trình bày: Thừa nhận có kết hôn với chị Nguyễn Thị N, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Trương Thiện N, sinh ngày: 05/9/2015. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, chị N không muốn sống chung với mẹ chồng nên muốn vợ chồng ra ở riêng, sau đó chị N đi làm thuê nên tình cảm vợ chồng mới lạnh nhạt, chị N có mâu thuẫn mẹ chồng, chị em bạn dâu đã bỏ nhà đi nhiều lần. Nay anh B muốn đoàn tụ gia đình, không đồng ý ly hôn nhưng nếu chị N cương quyết ly hôn thì anh B yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con, chị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi và yêu cầu chị N cấp dưỡng một lần. Nhưng tại phiên tòa, anh B xin thay đổi yêu cầu chị N nuôi con theo quy định của pháp luật; Về tài sản không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Tòa án tiến hành hòa giải, nhưng các bên không thống nhất được việc đoàn tụ gia đình. Chị N yêu cầu được ly hôn, anh B không đồng ý ly hôn, các bên không thỏa thuận được việc cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị N khởi kiện anh Trương Văn B về việc “Ly hôn và nuôi con”, do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng quy định; của Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị N với anh B là quan hệ hôn nhân hợp pháp, nay giữa các bên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng không thể giải quyết được, chị N và anh B đã ly thân từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay. Điều này chứng tỏ hôn nhân giữa chị N và anh B không thể kéo dài. Vì vậy, chị N khởi kiện ly hôn là có căn cứ theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Về con chung, chị N đồng ý để anh B tiếp tục nuôi con chung Trương Thiện N là phù hợp với yêu cầu của anh B. Đây là sự thỏa thuận việc nuôi con phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Chị N đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, đây là sự tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82. Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

Về tài sản và nợ chung: Chị N, anh B không yêu cầu nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Tòa án thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” là đúng thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án:

[1] *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị N với anh B là hợp pháp. Quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. Sống trong gia đình chị N có mâu thuẫn với mẹ chồng, chị dâu và bỏ nhà đi nhiều lần, anh B không tự giải quyết được để mâu thuẫn kéo dài, chị N có một lần bỏ đi gần 10 tháng, không chăm sóc con chung. Hiện nay mỗi người sống mỗi nơi nên tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N với anh B đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu ly hôn là có căn cứ theo Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, được Hội đồng xét xử chấp thuận.

[2] *Về con chung*: Chị N đồng ý để anh B được quyền tiếp tục nuôi con chung Trương Thiện N, sinh ngày: 05/9/2015, phù hợp với yêu cầu của anh B. Việc thỏa thuận của chị N, anh B phù hợp khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh B yêu cầu chị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi và chị N cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy để bảo đảm quyền lợi cho con và nghĩa vụ của cha mẹ sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con phải có trách nhiệm và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên nguyện vọng của anh B là chính đáng, xét thấy hiện nay chị Nguyễn Thị N không có công việc và mức thu nhập hàng tháng không ổn định. Vì vậy, cần áp dụng các Điều 107, Điều 110 và Điều 116 luật hôn nhân và gia đình để buộc chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp. Thời gian tính từ tháng 01 năm 2021 cho đến khi con chung Trương Thiện N đủ 18 tuổi.

[4] *Về tài sản*: Không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

[5] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trương Văn B.

2. Về con chung:

Anh Trương Văn B được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trương Thiện N, sinh ngày: 05/9/2015; Giới tính: Nam.

Chị Nguyễn Thị N không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản chị N thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Trương Thiện N, sinh ngày: 05/9/2015, mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01 năm 2021 cho đến khi con chung Trương Thiện N đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005697 ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng; Chị N còn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trương Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh/huyện;
- Chi cục THA DS;
- Các đ/s;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Ngô Văn Thành